Vocabulary	Nghĩa tiếng Việt
Amazing abilities	Những khả năng phi thường
Have mixed feelings about	Có cảm xúc trái chiều về
Avoid (v)	Tránh, né tránh
Treat somebody as	Coi hoặc đối xử với ai như
Hero (n)	Người hùng
Organization (n)	Tổ chức
Train (v)	Huấn luyện
African giant pouched rats	Chuột túi khổng lồ châu Phi
Sniff the ground	Đánh hơi mặt đất
In order to + V	Để, nhằm mục đích
Underground landmines	Mìn chôn dưới lòng đất
Active (adj)	Còn hoạt động, còn khả năng phát nổ
Explode (v)	Phát nổ
Kill (v)	Giết, làm thiệt mạng
Injure (v)	Làm bị thương
Valuable farmland	Đất canh tác có giá trị
Get their land back	Lấy lại đất đai của mình
Mistreat (v)	Ngược đãi, đối xử tệ bạc
Sunblock (n)	Kem chống nắng
Treat (n)	Phần thưởng, món ăn thưởng

LIVEWORKSHEETS

Domestic animals	Động vật được thuần hóa
Lifesaving skill	Kỹ năng có thể cứu sống con người
Sense of smell	Khứu giác
Sniff out (phr.v)	Đánh hơi để phát hiện
Chemical (n)	Chất hóa học, hóa chất
Be connected to	Có liên quan đến
Disease (n)	Bệnh tật
Laboratory test	Xét nghiệm trong phòng thí nghiệm
Save lives	Cứu sống con người

LIVEWORKSHEETS